



MỐI QUAN HỆ NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA HAI DÂN TỘC TÀY VÀ VIỆT

TRỊNH THỊ HÀ *

Tóm tắt: Mối quan hệ văn hóa giữa các tộc người là kết quả tổng hợp của các mối quan hệ khác như quan hệ về ngôn ngữ, quan hệ về kinh tế, chính trị, quan hệ về xã hội hay về địa bàn cư trú,... trong đó, mối quan hệ văn hóa luôn là hạt nhân trong các mối quan hệ giữa các tộc người. Trong quá trình phát triển, dân tộc Tày ở vùng Bắc và Đông Bắc nước ta có quan hệ giao thoa về nhiều mặt với các dân tộc anh em khác, trong đó có dân tộc Kinh (dân tộc Việt). Vì lẽ đó, ngôn ngữ dân tộc Tày chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi ngôn ngữ của dân tộc Việt và các dân tộc anh em khác. Giữa tiếng Tày và tiếng Việt có nhiều đặc điểm chung về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết. Điều này lý giải những nét tương đồng trong tư duy - văn hóa giữa hai dân tộc Tày và Việt.

Từ khóa: Dân tộc Tày, dân tộc Việt, ngôn ngữ, văn hóa.

Abstract: Cultural relationship among ethnic groups is the combined result of other relationships such as linguistic relationship, economic, political relationship, social or residential area relationship, etc. in which, cultural relationship is always the nucleus in relationships among ethnic groups. During the development process, the Tay ethnic group in the North and Northeast regions in our country has come into contact in many aspects with

other ethnic groups, including the Kinh ethnic group (Vietnamese ethnic group). Thus, the Tay language is greatly influenced by the languages of the Vietnamese and other ethnic groups. There are many common features in phonetics, vocabulary, grammar, and writing between Tay language and Vietnamese, which explains the similarities in thinking and culture between the Tay and Vietnamese peoples.

Keywords: Tay ethnic group, Vietnamese ethnic group, language, culture.

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, ngoài dân tộc Kinh còn có 53 dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hóa cổ truyền mang đậm bản sắc riêng của cộng đồng mình. Sự đa dạng, phong phú trong văn hóa của các dân tộc này tạo nên bức tranh nhiều sắc màu cho văn hóa Việt Nam. Vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc, đặc biệt là đối với các

* TS - Viện Ngôn ngữ học; Email: trinhhavnnh@gmail.com

dân tộc thiểu số là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, nhất là trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Nguy cơ mai một đang đe dọa phần lớn các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, trong đó có tiếng Tày.

Dân tộc và ngôn ngữ dân tộc là hai mặt gắn liền với nhau trong các tiến trình tộc người. Ngôn ngữ vừa thể hiện đặc trưng dân tộc, vừa phản ánh, bảo tồn, truyền tải các giá trị của nền văn hóa dân tộc. Trong quá trình phát triển, dân tộc Tày ở vùng Bắc và Đông Bắc nước ta có quan hệ giao thoa về nhiều mặt với các dân tộc anh em khác, trong đó có dân tộc Kinh (dân tộc Việt). Vì lẽ đó, ngôn ngữ dân tộc Tày chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi ngôn ngữ của dân tộc Việt và các dân tộc anh em khác. Những năm gần đây, ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc Tày được khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, nhất là những nghiên cứu về mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa của dân tộc Tày và dân tộc Việt.

Bài viết này chọn cách tiếp cận với xuất phát điểm là dân tộc Tày, đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của dân tộc Tày trong sự tương quan với dân tộc Việt. Từ đó, chúng tôi sẽ đưa ra bức tranh khái quát về mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa của hai dân tộc này.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về dân tộc Tày

2.1.1. Môi trường địa lý tự nhiên của dân tộc Tày

Dân tộc Tày (trước đây thường được gọi là Thổ) cùng nhóm địa phương với Ngan, Phén, Thu Lao, Pa Dí, có địa vực cư trú tập trung ở hầu khắp các tỉnh miền núi và trung du Bắc Bộ, từ tả ngạn Sông Hồng đến Vịnh Bắc Bộ: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lào Cai,... Ngày nay còn có một bộ phận người Tày sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nguyên,

Đồng Nai, Lâm Đồng,... Đây là dân tộc thiểu số đông nhất trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Tày ở Việt Nam có dân số 1.845.492 người, là dân tộc có dân số đứng thứ 2 tại Việt Nam, chỉ sau người Kinh.

Là một vùng rừng núi, nơi đây cung cấp cho nhân dân nhiều nguồn lợi, từ vật liệu xây nhà cửa cho đến măng tươi, nấm hương, mộc nhĩ, mật ong, dược liệu,... Rừng có nhiều chim muông thú quý. Đồng bào Tày có kinh nghiệm săn bắt, hái lượm, khai thác các nguồn lợi tự nhiên làm phong phú thêm nền kinh tế tự túc tự cấp, cải thiện đời sống. Đất đai, khí hậu của vùng đất này đã tạo nên sự phong phú, đa dạng về động vật và thực vật, hình thành nhiều loại cây trồng, vật nuôi mang tính nhiệt đới và cả ôn đới. Môi trường tự nhiên tạo điều kiện cho con người được sống dựa vào thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên và là ngọn nguồn cảm hứng tạo nên nền văn hóa riêng, độc đáo, thấm đẫm chất hiện thực, chứa đựng trí tuệ, trí tưởng tượng của những con người được sinh ra, lớn lên và gắn bó với núi rừng này.

2.1.2. Môi trường văn hóa của dân tộc Tày

a) Văn hóa vật chất

Về tập quán làm nhà ở, người Tày chủ yếu ở nhà sàn. Họ sống định cư (khác với người H'mông, người Dao sống du cư) ở vùng núi cao, lũ lụt thường xuyên và nắng hạn cũng nhiều, độ ẩm cao, là điều kiện cho côn trùng và muông thú sinh sôi và ầm náu. Làng bản của họ tuy là ở chân núi, chân đồi, ven sông, ven suối nhưng vẫn nằm ở giữa rừng hoặc ở bìa những cánh rừng già rậm rạp, ẩm ướt, có nhiều thú dữ, nhiều rắn độc. Trong quá trình phát triển của kinh tế - xã hội, một bộ phận cư dân Tày ở vùng trung du và cả vùng núi thấp đã chuyển sang ở nhà đất hoặc nhà nửa sàn nửa đất.

Về tập quán ăn uống, người Tày xưa nay

triệt để khai thác các nguồn lợi vốn rất phong phú của thiên nhiên làm nguồn thức ăn cho mình. Bữa ăn của cư dân Tày mang tính bình đẳng, nhân ái. Tất cả các thành viên trong gia đình ăn chung một mâm. Khách đến nhà được ưu ái, nể trọng. Những phong tục, tập quán này đã phần nào nói lên tình cảm mến khách và lòng tự trọng của họ.

Về tập quán trang phục: sống giữa màu xanh ngút ngàn của thiên nhiên, người Tày có tập quán ưa dùng màu chàm (màu xanh tím). Họ tự chế biến thuốc nhuộm từ vỏ cây mà họ tự tay dệt ra. Trang phục của họ được phân biệt theo giới tính, địa vị, lứa tuổi và theo nhóm địa phương. Ngoài ra, họ còn rất ưa dùng đồ trang sức bằng bạc.

Nông nghiệp lúa nước của người Tày xưa xuất hiện từ rất sớm, có từ trong truyền thuyết *Cẩu chúa cheng vua* (Chín chúa tranh vua), có trong cuộc thi nhỏ mạ Phiêng Phia ở Nguyên Bình, Cao Bằng, hay cấy ruộng Tổng Chúp ở Hoà An, Cao Bằng,... Người Tày đã sớm phát hiện và lợi dụng sức nước chảy không chỉ để nâng cần giã gạo mà còn quay guồng dẫn nước máng để tưới những thửa ruộng bậc thang cao thấp khác nhau. Người Tày rất giỏi trong việc “dẫn thủy nhập điền” [3, tr.110-148].

Phương tiện giao thông vận tải của người Tày rất thô sơ, đơn giản. Họ chủ yếu dùng chính đôi chân của mình để trèo đèo lội suối, vượt núi băng rừng. Điều đó giải thích vì sao người Tày đi bộ khỏe và nhanh trên những đoạn đường hiểm trở, trong khi vai và tay phải mang vác nặng.

Nhìn chung, văn hóa vật chất truyền thống của người Tày đã phản ánh rõ nét những đặc trưng của tộc người Tày. Đó là những cư dân quen nghề trồng trọt, cư trú chủ yếu ở các thung lũng nên họ rất gắn bó với việc chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, chó, lợn, gà, vịt,... Bức tranh về các loại

động vật, thực vật này đã được phản ánh khá rõ qua các sáng tác dân gian của người Tày.

b) Văn hóa tinh thần

Theo quan niệm tôn giáo bản địa, lại ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo, người Tày cảm nhận cuộc sống dưới trần chỉ là tạm thời. Con người ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. Con người sinh ra vốn đã có số mệnh. Thể xác và linh hồn là hai yếu tố song hành trong mỗi con người. Người Tày gọi phần hồn là *khoăn*, trong đó *khoăn* của con trai có bảy vía, *khoăn* của con gái có chín vía. Khi con người khỏe mạnh là thể xác và *khoăn* dung hợp, ngược lại, khi con người bị bệnh tật, ốm yếu là lúc *khoăn* đang rời khỏi thể xác.

Người Tày gửi tâm linh vào các vị thần nên họ thường thờ cúng rất nhiều thần: *Phi pỉnh phảy* (thần bếp), *Mẹ Bjoóc* (thần cai quản việc sinh nở), *Thần thổ địa*, (thần bảo vệ bản làng, núi đồi, cỏ cây, vật nuôi),... Người Tày quan niệm rằng vạn vật đều có linh hồn và hoa màu cũng vậy, đều có thần linh ẩn náu. Các vị thần thường được thờ ở một khu rừng (đông slán), trên núi (phi slán),...

Mỗi gia đình thường có một bàn thờ tổ tiên để giữa nhà, nơi trang trọng nhất. Chỉ có người chủ gia đình mới được làm chủ lễ, chỉ có con trai mới được đến gần. Quan niệm về tổ tiên của họ cũng rất đặc trưng. Người Tày tin rằng khi con người chết đi, hồn con người một phần lên trời, một phần ra bãi tha ma, một phần về ở với gia đình tức là ma nhà (*phi rườn*). Vì vậy, nghi lễ tang ma của người Tày rất phức tạp, nhiều thủ tục còn mang tính lạc hậu, nhưng họ vẫn tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Ngoài việc thờ cúng tổ tiên, họ còn thờ cúng cả thổ công, vua bếp, bà mụ,...

Lễ hội của người Tày cũng như nhiều dân tộc khác có nguồn gốc từ sinh hoạt, tín ngưỡng. Lễ hội của người Tày hòa theo nhịp sống của mùa màng nên đều phản ánh nội dung là lễ hội nông nghiệp. Các lễ hội phổ

biến trong truyền thống của người Tày: hội Lồng Tồng (hội xuống đồng), lễ Khẩu Mầu (lễ cơm mới),... Ngoài ra, họ còn có tục cầu mưa với mong muốn lấy nước làm ruộng, lễ cầu trời đất xin thần ruộng trừ hại mỗi khi sâu bọ phá hoại mùa màng hay khi làm rẫy, khi săn bắn, đánh cá, người Tày cũng thường tiến hành nghi lễ cầu xin thần rừng, tinh tinh hổ (chúa sơn lâm), thần sông...[3, tr.227 - 250].

2.1.3. Ngôn ngữ Tày

Ngôn ngữ Tày thuộc nhánh Tày - Thái, ngữ hệ Thái-Kadai - một trong các ngữ hệ có lịch sử lâu đời ở khu vực Đông Nam Á lục địa. Ở Việt Nam và các nước Lào, Thái Lan, Myanmar, nam Trung Quốc, thuộc nhánh Tày-Thái, ngoài ngôn ngữ Tày, còn có các ngôn ngữ như Choang, Lào, Xiêm (Thái Lan), Lự, Thái Đen, Thái Trắng, Shan, Giáy, Bô Y,... Các ngôn ngữ này “là thứ tài sản đặc biệt của gần 90 triệu người” [7, tr.197]. Người Tày đã gìn giữ và phát triển ngôn ngữ đó, làm cho nó ngày càng trở nên giàu đẹp, có khả năng miêu tả sinh động và biểu đạt tinh tế.

Xét về mặt nguồn gốc, kho từ vựng tiếng Tày gồm hai bộ phận. Bộ phận thứ nhất là lớp từ vựng có nguồn gốc Thái-Kadai. Đây là bộ phận từ vựng chiếm vị trí chủ đạo, được dùng nhiều trong lĩnh vực đời sống hàng ngày của người Tày, ví dụ: những từ chỉ sự vật, hiện tượng tự nhiên như *tha vắn* (mặt trời), *đin* (đất), *hìn* (đá), *phân* (mưa),... hay những từ chỉ thời gian, không gian như *pi* (năm), *khuốp nua* (cả năm, đầy năm), *bươn* (tháng), *vắn* (ngày),... đến các từ chỉ động vật: *mò* (bò), *vài* (trâu), *ma* (chó), *nộc* (chim), *lình* (khỉ),... Bộ phận thứ hai là lớp từ vựng vay mượn. Một số vay mượn Hán từ thời Hán cổ. Ví dụ: hệ thống số đếm, các từ văn hóa,... Lớp từ vay mượn gần đây từ ngôn ngữ Việt (kể cả từ Hán - Việt, từ gốc Ấn - Âu). Tiếng Hán là một trong những ngôn ngữ có quan hệ lâu đời

nhất với tiếng Tày, cùng với địa vực cư trú liền kề, do những nhu cầu lịch sử xã hội, do suốt mấy trăm năm nhà nước phong kiến chủ trương học chữ Hán để phát triển dân trí, cho nên tiếng Tày đã thu hút một số lượng tiếng Hán và từ Hán - Việt. Lớp từ này thường để diễn đạt những khái niệm trừu tượng chẳng hạn như: *chiềng mùa* (kính thưa), *xạ hội chủ nghĩa* (xã hội chủ nghĩa), hay các thuật ngữ: khoa học, văn hóa, đất nước,... đều vay mượn từ lớp từ Hán Việt của ngôn ngữ Việt. Tiếng Tày cũng vay mượn một số từ tiếng Việt có gốc Ấn - Âu, như: *xà phòng*, *xích*, *lốp*, *pê* - *đan*,... Tuy nhiên, sống trong môi trường khá đặc biệt về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý nên ngôn ngữ Tày mang những sắc thái riêng, không thể hòa lẫn với ngôn ngữ của các dân tộc khác.

Về loại hình học, ngôn ngữ Tày thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, đơn tiết tính, có thanh điệu. Trong tiếng Tày, ranh giới âm tiết thường trùng với ranh giới hình vị. Phần lớn các từ cơ bản có vỏ ngữ âm là âm tiết.

Về ngữ âm, âm tiết tiếng Tày gồm năm thành tố, đó là: phụ âm đầu, âm đệm, nguyên âm, âm cuối và thanh điệu. Hệ thống phụ âm, nguyên âm tiếng Tày khá gần với tiếng Việt. Sự tồn tại loạt phụ âm ngạc hóa là đặc điểm khác biệt của hệ thống phụ âm đầu tiếng Tày. Một số thanh điệu tiếng Tày cũng có cách thể hiện ngữ âm gần với các thanh ngang, huyền, sắc, hỏi trong tiếng Việt. Trong các phương ngữ Tày, không tìm thấy thanh điệu có cách thể hiện ngữ âm tương tự thanh ngã tiếng Việt. Trong khi đó, tiếng Việt không có thanh nào có cách thể hiện ngữ âm tương ứng với “thanh lửng” tiếng Tày (thanh ngang, thấp).

Về ngữ pháp, nhìn chung ngữ pháp của tiếng Tày cũng tương đương ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng Tày dùng trật tự từ, hư từ và ngữ điệu làm các phương thức chủ yếu. Trật tự kết hợp từ chặt chẽ và theo trật tự xuôi. Vì

vậy, những người đã biết và đang sử dụng tiếng Việt đều có thể tiếp thu và sử dụng tiếng Tày một cách dễ dàng trong giao tiếp thường ngày [14, tr.6]. Ví dụ, *kin khẩu* là ăn cơm (*kin*: ăn, *khẩu*: cơm) hay thành ngữ *nộc đây nhoòng khôn* (chim đẹp vì (nhờ) lông).

Về chữ viết, tiếng Tày có chữ viết cổ dựa trên chữ Hán, gọi là chữ Nôm Tày. Từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX, một số trí thức Tày đã dùng chữ Quốc ngữ để ghi âm tiếng Tày. Năm 1961, một hệ thống chữ Tày trên cơ sở hệ Latin đã được Chính phủ chính thức phê chuẩn tại Nghị định 206/CP *Phương án chữ Tày - Nùng* (Latin hóa). Đây là loại chữ viết ghi âm [15, tr. 6]. Hệ thống chữ Tày đã dùng các chữ cái và cách ghép vần với các quy tắc chính tả về cơ bản tương tự chữ Quốc ngữ. Chỉ có sự khác biệt (so với chữ Quốc ngữ), chữ Tày có sự tồn tại các tổ hợp chữ cái để ghi phụ âm ngạc hóa như *bj*, *pj*, *phj*, phụ âm sát bên *sl*. Ví dụ:

(i) *slua* (hổ) trong thành ngữ *cậy hang slua tэм nắng* (ngồi nhờ trên đuôi hổ) hay *kin bắng cạ slua* (ăn như là hổ).

(ii) *pja* (cá) trong thành ngữ *pja nắu chang đúc* (cá thối từ xương) hay *chiэм pja đắng khương* (nhìn cá sấm giò),...

Từ đó đến nay, kiểu chữ này được sử dụng rộng rãi trong các văn bản phát thanh, tài liệu tuyên truyền, văn học nghệ thuật,...

Theo nhà nghiên cứu Vương Toàn [14], tiếng Tày có thể được chia thành bốn vùng, bao gồm: vùng giữa (Cao Bằng, Bắc Lạng Sơn, Bắc Kạn), đây là vùng tiếng nói có mức độ phổ biến hơn cả; vùng Đông Bắc tiếng nói có mức độ phổ biến khá cao; vùng Nam mức độ phổ biến của tiếng nói cao thấp không đều, còn vùng Tây Bắc có mức độ phổ biến thấp. Ở đây, sự khác biệt của tiếng Tày chủ yếu thiên về mặt ngữ âm. Ví dụ: *hang* hay *thang* trong thành ngữ *hang (thang) rì* (đuôi dài) đều có nghĩa là *đuôi*. *Hua* hay *thua* trong

thành ngữ *hua (thua) bông châu nhoái* (đầu bù búi tóc rối) đều có nghĩa là *đầu*. Vì dân tộc Tày chưa có ngôn ngữ toàn dân nên cả *hang/thang*, *hua/ thua* đều là biến thể phương ngữ. Tuy nhiên, *hang* được dùng phổ biến hơn *thang*, *hua* phổ biến hơn *thua*. Hay nói cách khác, *hang* và *hua* là cách phát âm phổ biến ở vùng giữa (vùng trung tâm), được đề nghị là vùng chuẩn.

2.2. Quan hệ ngôn ngữ - văn hóa Tày và Việt

Mối quan hệ văn hóa giữa các tộc người là kết quả tổng hợp của các mối quan hệ khác như quan hệ về ngôn ngữ, quan hệ về kinh tế, chính trị, quan hệ về xã hội hay về địa bàn cư trú,... trong đó mối quan hệ văn hóa cũng là hạt nhân trong các mối quan hệ giữa các tộc người (dẫn theo [5, tr.93]). Hay nói như tác giả Phan Ngọc [10, tr.33]: “văn hóa là một quan hệ”, đặc biệt tác giả còn nhấn mạnh: “(...) điều quan trọng hơn là giải thích, tìm ra được quan hệ. Các quan hệ ấy có hai mặt: mặt lịch sử và mặt đồng đại”. Ý kiến của Phan Ngọc đã gợi cho chúng tôi định hướng tìm hiểu mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa Tày và Việt.

Theo Hà Đình Thành [13], trong lịch sử xa xưa, có một bộ phận người Tày cổ đã cùng với các tộc người khác qua quá trình giao thoa, dung hợp văn hóa, nhân chủng đã hòa nhập với người Việt cổ để hình thành người Việt hiện đại, thì ngược lại, vào các giai đoạn lịch sử sau này, nhất là từ thế kỷ XIII - XVIII, người Việt lại trở thành một trong những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên tộc người Tày hiện đại. Trong nhiều thời điểm khác nhau của lịch sử, có một bộ phận người Tày được Việt hóa thì cũng không ít người Việt được Tày hóa. Như vậy, dưới góc độ quan hệ văn hóa tộc người thì giữa người Tày và người Việt đã hình thành mối quan hệ khăng khít trên cơ sở khách quan của lịch sử và do nhu cầu nội tại giữa hai dân tộc Tày và Việt. Đó là lý do chính dẫn đến sự tiếp xúc về

ngôn ngữ cũng như những tương đồng văn hóa được thể hiện qua một số phạm vi ngữ nghĩa trong thành ngữ Tày - Việt.

Người Việt cổ cùng với các tộc người khác đã sáng tạo ra một nền văn hóa của chính mình trước khi tiếp xúc với văn hóa, văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Đó là nền văn hóa bản địa của các tộc người vốn đã định cư lâu đời trên vùng lãnh thổ Việt Nam. Đặc biệt, tính bản địa trong văn hóa Tày khá đậm nét. Dù có ảnh hưởng về nhân chủng, văn hóa của người Việt, người Hán và các tộc người khác ở mức nào đi chăng nữa thì bản sắc văn hóa Tày vẫn giữ được nét đặc sắc riêng của văn hóa thung lũng, bên cạnh những nét tương đồng với tộc người Nùng nhưng vẫn giữ những điểm ưu thế của một tộc người chiếm số đông và giữ vai trò chủ thể của một vùng văn hóa.

Trong quá trình cộng cư lâu đời, cùng chung lưng đấu cật khai khẩn đất hoang, xây dựng bản làng để bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, giữa người Tày và người Việt đã hình thành mối quan hệ giao lưu một cách tự nhiên diễn ra trên các mặt: tộc người, truyền thống chống giặc ngoại xâm, văn hóa, ngôn ngữ. Người Việt luôn giữ vai trò quy tụ mọi tộc người khác trong lịch sử phát triển của cả dân tộc để vừa hoàn thành sứ mệnh lịch sử vừa xây dựng nền văn hóa quốc gia. Trong quan hệ văn hóa Tày và Việt có sự tác động qua lại khá sâu sắc theo cả hai chiều Tày - Việt và Việt - Tày. Khi nghiên cứu văn hóa của người Việt, nhiều nhà nghiên cứu đều có ý kiến tương đối thống nhất: văn hóa của người Tày có dấu ấn và chiếm vị trí khá quan trọng trong văn hóa của người Việt, đặc biệt tiếng Tày đã có những ảnh hưởng qua lại nhất định với tiếng Việt (dẫn theo [13]).

Vùng Đông Bắc tập trung nhiều dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Việt (Kinh) có số lượng đông nhất, tiếp theo là dân tộc Tày rồi mới đến dân tộc Nùng, Dao, H'mông, Hoa,...

Các dân tộc ở đây sống tụ cư, xen kẽ nên ảnh hưởng sâu sắc về ngôn ngữ cũng như chữ viết. Hiện tượng một dân tộc sử dụng đồng thời hai ngôn ngữ (song ngữ và đa ngữ) khá phổ biến. Tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông còn tiếng Tày là ngôn ngữ vùng. Chính vì vậy, nền văn hóa của dân tộc Việt có sự thâm thấu mạnh mẽ đến các dân tộc ít người trong đó có dân tộc Tày và ngược lại, tiếng Tày và văn hóa Tày trong vùng Đông Bắc cũng có sự lan tỏa đến các dân tộc khác, trong đó có dân tộc Việt. Cụ thể, theo Hà Thu Hương [8], qua quá trình giao lưu văn hóa, tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Tày đã ảnh hưởng khá đậm nét đến tiếng Việt cả về thanh điệu, từ vựng cơ bản và một số từ chỉ địa danh. Chẳng hạn, trong tiếng Việt xuất hiện một số từ của tiếng Tày như: *muơng phai* (muơng dẫn nước), *tre pheo* (cây tre),...

Như vậy, có thể khẳng định, sự tiếp xúc ngôn ngữ, văn hóa Tày và Việt đã diễn ra từ lâu, suốt trong cả tiến trình mấy nghìn năm lịch sử. Ngôn ngữ Việt từng được coi là có nguồn gốc Thái (Mapero). Trong ngôn ngữ Việt có lớp từ chung gốc Tày - Thái. Giữa ngôn ngữ Tày và ngôn ngữ Việt có nhiều đặc điểm chung (cùng có thanh điệu, một số hiện tượng ngữ pháp,...). Đến nay, đa số các nhà ngôn ngữ học đều coi tiếng Việt có nguồn gốc Môn - Khmer, sau đó được tiếp xúc với tiếng Tày cổ. Một số địa danh trung du Bắc Bộ có nguồn gốc Tày (các địa danh có yếu tố *nà* “ruộng”, *phu* “núi”). Trong thời kỳ cận trung đại, cận đại, hiện đại, sự tiếp xúc Tày - Việt diễn ra càng chặt chẽ. Kết quả là, trong tiếng Việt có một lớp từ chung với các ngôn ngữ Tày - Thái. Giữa tiếng Tày và tiếng Việt có nhiều đặc điểm chung về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết.

3. Kết luận

Dân tộc Tày có dân số đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở nước ta, có vị trí quan trọng trong lịch sử bảo vệ và xây dựng tổ quốc Việt Nam thống nhất mà đa dạng. Đối

với ngôn ngữ và văn hóa người Việt, ngôn ngữ Tày, văn hóa Tày cũng có vị trí đặc biệt trong sự hình thành, tương tác và phát triển. Mỗi quan hệ ngôn ngữ, văn hóa cả hai dân tộc Tày và Việt đã và đang được triển khai tương đối sâu rộng trong nhiều công trình thuộc nhiều ngành nghiên cứu khác nhau như dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, ... và bước đầu đạt được những thành quả nhất định. Kết quả là, tiếng Tày và tiếng Việt có nhiều đặc điểm chung về nguồn gốc, hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,... Điều này góp phần lý giải những nét tương đồng trong tư duy, văn hóa của hai dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Triều Ân, *Từ điển chữ Nôm Tày*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
- [2] Triều Ân - Hoàng Quyết, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1996.
- [3] Hoàng Bé và nhóm tác giả, *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Dân tộc học, Hà Nội, 1992.
- [4] Lương Bền (Chủ biên), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb. Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2011.
- [5] Nông Quốc Chấn - Huỳnh Khải Vinh, *Văn hóa các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
- [6] Trịnh Thị Hà, *Đối chiếu thành ngữ Tày - Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, 2015.
- [7] Nguyễn Chí Huyền (Chủ biên), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.
- [8] Hà Thu Hương, “Quan hệ văn hóa Tày - Việt trong tiến trình lịch sử tư tưởng ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3, 2006.
- [9] Hoàng Ngọc La, Hoàng Hoa Toàn, Vũ Anh Tuấn, *Văn hóa dân gian Tày*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002.
- [10] Phan Ngọc, *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005.
- [11] Hoàng Quyết - Tuấn Dũng, *Phong tục tập quán dân tộc Tày ở Việt Bắc*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994.
- [12] Mông Ký Slay - Phan Xuân Thành - Hoàng Văn Ma - Hoàng Văn Sán, *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
- [13] Hà Đình Thành, *Văn hóa dân gian Tày Nùng ở Việt Nam*, Báo cáo tóm tắt đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa, 2003.
- [14] Vương Toàn, “Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Thành tựu và hướng cần đi tới”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, số 2, 1990.
- [15] Vương Toàn, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.